

Bản án số: 35/2024/DS-PT
Ngày 29/01/2024
V/v Tranh chấp hợp đồng
cầm cố quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Lâm Sơn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Như Tám
Ông Trần Bá Kha.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Trang Minh Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 218/2023/TLPT-DS ngày 07 tháng 12 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 103/2023/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 24/2023/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1942; (có mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1935 (chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Đ: ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1969;

Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện G, Kiên Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1969; (có mặt)

2. Bà Bùi Kim P, sinh năm 1972; (vắng mặt)

3. Bà Nguyễn Thanh T, sinh năm 1967 (Vợ, người thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T1) (có mặt)

4. Chị Nguyễn Cẩm H, sinh năm 1990 (vắng mặt) và anh Nguyễn Khắc H1, sinh năm 1992 (Con, người thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T1) (có mặt).

(Chị H và anh H1 có văn bản ủy quyền cho bà T)

5. Chị Võ Thị Q, sinh năm 1994 (vợ của Nguyễn Khắc H1) (vắng mặt)

6. Ông Nguyễn Văn T2 (vắng mặt)
 7. Trường THCS H3 (Trước đây là Trường Tiểu học H3) (Người đại diện theo pháp luật ông: Huỳnh Văn M- chức vụ: Hiệu trưởng) (vắng mặt)
Cùng địa chỉ: ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.
 8. Bà Nguyễn Thị D; (vắng mặt)
 9. Bà Nguyễn Thị Cẩm V; (vắng mặt)
 10. Bà Nguyễn Thị L1; (vắng mặt)
Cùng địa chỉ: ấp T, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.
 11. Bà Nguyễn Thị H2; (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp T, xã X, huyện T, thành phố Cần Thơ.
 12. Ngân hàng TMCP S1 (S2) phòng G. Địa chỉ: Khu phố F, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang.
- Người đại diện theo uỷ quyền ông Trần Thanh T3 - Trưởng phòng G (vắng mặt).
- Người kháng cáo: anh Nguyễn Khắc H1 - người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị K trình bày:

Vào ngày 16/7/1990 bà có hợp đồng cầm cố cho ông Nguyễn Văn Đ 03 công đất tầm 3m với giá 130 gia lúa, gồm các thửa 553 diện tích 690m², thửa 555a diện tích 2.342m² (nay đã cấp giấy CNQSD đất cho Nguyễn Văn L, con ông Đ) và thửa 554 diện tích 868m², nay đã cấp giấy CNQSD đất cho Nguyễn Văn T1, con ông Đ (đã chết), 3 thửa đất trên đều thuộc tờ bản đồ 22, tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Bà yêu cầu gia đình ông Đ phải cho bà chuộc lại 03 công đất trên bằng 130 gia lúa. Riêng thửa đất 555a diện tích 2.342m² đã được gia đình ông Đ chuyển nhượng cho chính quyền để xây trường Tiểu học Hòa An 1 thì gia đình ông phải bồi thường cho bà theo giá thị trường.

Ngày 26/9/2017 bà có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện: yêu cầu Tòa án tuyên bố tờ cổ đất lập ngày 16/7/1990 giữ bà và ông Nguyễn Văn Đ vô hiệu. Diện tích đất tranh chấp hiện nay do nhiều người sử dụng nên bà yêu cầu gia đình ông Đ phải hoàn trả giá trị 03 công đất theo giá thị trường và bà đồng ý hoàn trả lại cho ông Đ 130 gia lúa theo thỏa thuận cầm cố.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày trước đây (nay ông đã chết):

Vào năm 1988, bà K có sang cho ông 03 công đất tầm 3m bằng giá 150 gia lúa. Gồm các thửa 553, 555a do Nguyễn Văn L (con ông) đứng chủ quyền và thửa 554 do Nguyễn Văn T1 (con ông) đứng chủ quyền. Khi bà K nhận lúa có làm giấy tay sang nhượng 03 công đất cho ông và giao cho ông giữ nhưng sau này khi ông làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì giấy sang đất đã bị

thất lạc. Ông cho rằng tờ cổ đất đề ngày 16/7/1990 do bà K cung cấp là giả mạo nên ông không chấp nhận cho bà K chuộc đất.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Đ, ông Nguyễn Văn L và vợ Bùi Kim P trình bày:

Vào năm 1988, cha ông là ông Đ có nhận chuyển nhượng của bà K 03 công đất tầm 3m bằng 150 gia lúa. Đến năm 1995 cha ông đã chuyển quyền cho ông thừa 553, năm 1999 cha ông tiếp tục chuyển quyền cho ông thừa 555a. Đến năm 2002, ông đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất 555a, diện tích 2.342m² cho trường tiểu học H3 để xây dựng trường. Thửa đất 553, có diện tích 690m² đã được gia đình ông cất nhà ở vào năm 1992 đến nay. Ông L và bà P không đồng ý trả thửa đất 553 cho bà K và cũng không đồng ý trả tiền theo giá thị trường.

Bà Nguyễn Thị T4, chị Nguyễn Cẩm H và anh Nguyễn Khắc H1 là những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn T1 (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) trình bày:

Bà T4, chị H và anh H1 xác định thửa đất số 554, diện tích 868m² là của ông Nguyễn Văn Đ cho con trai ông T1 và con dâu là bà T4 trước năm 1995 và đã được chính quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T1 đứng tên. Nay ông T1 đã chết thì bà T4 (vợ ông T1) và chị H, anh H1 (con ông T1) phải được thừa kế quyền sử dụng. Vì vậy, bà T4, chị H và anh H1 không đồng ý giao trả thửa đất 554 bằng trị giá theo thẩm định giá cho bà K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trường THCS H3 - Người đại diện ông Huỳnh Văn M trình bày:

Trước đây diện tích đang tranh chấp giữa bà K và ông Đ là thuộc trường Tiểu học H3 do ông Đặng Văn V1 là hiệu trưởng, đến ngày 26/5/2011 phòng giáo dục và đào tạo huyện G mời hiệu trưởng của hai trường lên làm việc để hoán đổi trường Tiểu học H3 1 thành trường THCS H3 nên hiện nay ông là người đại diện theo pháp luật của trường và được giao quản lý phần đất sử dụng dạy và học cho nên việc tranh chấp giữa bà K và gia đình ông Đ ông không rõ và không có yêu cầu gì.

Tại phiên toà:

Bà K yêu cầu những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Đ phải có nghĩa vụ trả lại giá trị đất cho bà theo chứng thư thẩm định giá của Toà án nhân dân tỉnh Kiên Giang, đồng ý trả lại 130 gia lúa theo giá thị trường để trừ lại giá trị đất.

Ông L, bà T4 và anh H1 xác định đất này ông Đ đã chuyển nhượng của bà K và cho lại các ông bà, nay số đất này đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không đồng ý trả lại giá trị đất cho bà K.

*** Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 103/2023/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:**

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K về việc tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn Văn Đ (đã chết)

người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Đ gồm : ông Nguyễn Văn L vợ Bùi Kim P, bà Nguyễn Thị T4, chị Nguyễn Cẩm H và anh Nguyễn Khắc H1 và chị Võ Thị Q. Tuyên bố tờ cổ đất viết tay lập ngày 16/10/90 vô hiệu.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị K trả cho các đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn Đ 130 gia lúa, giá lúa 6.300 đồng/kg là 16.380.000 đồng (mười sáu triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng).

Bà kế thống nhất khẩu trừ nghĩa vụ giữa bà và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Đ. Như vậy những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Đ phải hoàn trả cho bà K là 1.546.323.000 đồng – 16.380.000đồng = 1.529.943.000 đồng, cụ thể:

Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Kim P phải giao trả giá trị các thửa số 555a và thửa đất 553 (hai thửa đất là 2.298,23m²) đều thuộc tờ bản đồ 22, tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện G cho bà Nguyễn Thị K là 2.298.23 m² x 483.203.000đồng = 1.110.520.000đồng (một tỷ một trăm mười triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị T4, chị Nguyễn Cẩm H và anh Nguyễn Khắc H1 và chị Võ Thị Q phải giao trả giá trị các thửa số 554, thuộc tờ bản đồ 22, tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện G cho bà Nguyễn Thị K là 419.423.000 đồng (bốn trăm mười chín triệu, bốn trăm hai mươi ba nghìn đồng).

Đôi hợp đồng tín dụng giữa anh H1 và ngân hàng S2 do bà kế không yêu cầu huỷ hợp đồng tín dụng này, ngân hàng cũng không yêu cầu anh H1 phải thanh toán khoản nợ vay nên Hội đồng xét xử không xét. Nhưng khi thi hành án anh H1 bà T4, chị H và chị Q không tự nguyện thi hành án thì cơ quan Thi hành án vẫn có quyền phát mãi phần đất này để thi hành án vì hợp đồng cổ đất bị vô hiệu các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, nhưng do bà K không yêu cầu nhận lại đất mà bà yêu cầu nhận giá trị đất. Nên Hội đồng xét xử không buộc những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Đ phải trả lại đất cho bà K.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm trả và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

* Ngày 12/6/2023 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Khắc H1 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm số 103/2023/DS-ST ngày 24/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Anh không đồng ý giao trả đất cho bà K vì lý do đất gia đình anh đã có quyền sử dụng đất do nhà nước cấp.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Nguyên đơn: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Anh H1 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan kháng cáo: Vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người

tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của anh **H1**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ; ý kiến của nguyên đơn, người kháng cáo; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Phía người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có đơn kháng cáo vắng mặt hai lần không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét nội dung kháng cáo của anh **H1**, Hội đồng xét xử xét việc anh **H1** cho rằng phần đất tranh chấp là của ông **Đ** chuyển nhượng của bà **K** và cho lại anh sử dụng, nhưng anh không đưa ra được chứng cứ gì mới để chứng minh, trong khi hồ sơ chỉ thể hiện việc bà **K** và ông **Đ** có lập tờ cầm cố đất ngày 16/7/1990 và đã có kết luận giám định của **Phòng K1 Công an tỉnh K** chữ ký của ông **Đ** là do cùng một người ký ra (bút lục 248). Còn việc gia đình ông **Đ** lập thủ tục kê khai đứng tên quyền sử dụng đất chuyển nhượng từ bà **K** nhưng không có chữ ký tên của bà **K**, tại Công văn số 179/UBND-TNMT ngày 04/11/2011 xác định việc làm thủ tục kê khai đứng tên quyền sử dụng đất cho ông **T1** thửa 554, diện tích 868 m² (TV) và **Nguyễn Văn L** thửa 553, diện tích 690m²(TV), tờ bản đồ số 22 là đúng trình tự. Còn thửa 555a, diện tích 2.342m² loại đất vườn tạp, tờ bản đồ số 22, cán bộ địa chính làm thủ tục hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông **L** với bà **K** là chưa đúng do bà **K** không ký tên vào hợp đồng, như vậy ông **L** được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chưa đúng theo quy định của pháp luật đất đai (bút lục 82), trong khi, tất cả các thủ tục chuyển nhượng đều do tự kê khai và không có việc bà **K** ký tên, nên việc ông **Đ** để các con cháu đứng tên kê khai quyền sử dụng đất là vi phạm pháp luật đất đai của Nhà nước. Tại bản án sơ thẩm số 37/2021/DS-ST ngày 06/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử cũng quyết định tờ cố đất lập ngày 16/10/1990 giữa bà **K** với ông **Đ** vô hiệu, phía gia đình ông **Đ** không ai kháng cáo, chỉ có bà **K** kháng cáo việc giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Nay Tòa án cấp sơ thẩm xử tuyên bố tờ cố đất viết tay ngày 16/7/1990 vô hiệu, phía anh **H1** kháng cáo nhưng tại giai đoạn xét xử phúc thẩm anh **H1** không cung cấp chứng cứ gì mới để chứng minh nên không có cơ sở chứng cứ và pháp lý để Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, để chấp nhận.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót khi tuyên trong phần Quyết định: "*Đổi hợp đồng tín dụng giữa anh **H1** và ngân hàng **S2** do bà kể không yêu cầu hủy hợp đồng tín dụng này, ngân hàng cũng không yêu cầu anh **H1** phải thanh toán khoản nợ vay nên Hội đồng xét xử không xét. Nhưng khi thi hành án anh **H1** bà **T4**,*

chị **H** và chị **Q** không tự nguyện thi hành án thì cơ quan Thi hành án vẫn có quyền phát mãi phần đất này để thi hành án vì hợp đồng cổ đất bị vô hiệu các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, nhưng do bà **K** không yêu cầu nhận lại đất mà bà yêu cầu nhận giá trị đất. Nên Hội đồng xét xử không buộc những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông **D** phải trả lại đất cho bà **K** là có sai sót, vì không ai tranh chấp hợp đồng tín dụng và tuyên thừa phần nội dung này do trong phần nhận định không có, nên Hội đồng xét xử thống nhất sửa bản án sơ thẩm phần này và rút kinh nghiệm với Tòa án cấp sơ thẩm.

Ngoài ra việc tính giá trị bình quân 01 mét vuông đất theo nhận định tính toán của Tòa án cấp sơ thẩm cũng có sai sót, vì giá trị đất tính theo thẩm định giá $1.529.943.000 \text{ đồng} : 3.166,23\text{m}^2 = 483.206 \text{ đồng/m}^2$, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tính là $483.206.526 \text{ đồng/m}^2$, trong phần quyết định của bản án tuyên $483.203.000 \text{ đồng/m}^2$, nên cần sửa bản án sơ thẩm phần này.

Từ cơ sở nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận nội dung kháng cáo của anh **H1**, chấp nhận nội dung đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về bác kháng cáo của anh **H1**, xử sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm, phía anh **H1** phải chịu nộp số tiền 300.000 đồng do nội dung kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của anh **Nguyễn Khắc H1**.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 103/2023/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Áp dụng Điều 15, 16 Pháp lệnh hợp đồng dân sự 1991; Điều 5 Luật đất đai 1987; Khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 1 Điều 29 và Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị K** về việc tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất đối với ông **Nguyễn Văn Đ** (đã chết), người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông **D** gồm: ông **Nguyễn Văn L** vợ **Bùi Kim P**, bà **Nguyễn Thị T4**, chị **Nguyễn Cẩm H** và anh **Nguyễn Khắc H1** và chị **Võ Thị Q**.

2. Tuyên bố tờ cổ đất viết tay lập ngày 16/10/90 giữa bà **Nguyễn Thị K** với ông **Nguyễn Văn Đ** là giao dịch vô hiệu.

3. Bà **Nguyễn Thị K** có nghĩa vụ hoàn trả cho các đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông **Nguyễn Văn Đ** 130 gia lúa, giá lúa 6.300 đồng/kg, thành tiền: 16.380.000 đồng (mười sáu triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng).

Bà kế thống nhất khấu trừ nghĩa vụ giữa bà và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Đ. Như vậy những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Đ có nghĩa vụ phải hoàn trả cho bà K là 1.546.323.000 đồng – 16.380.000 đồng = 1.529.943.000 đồng, cụ thể:

4. Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Kim P phải giao trả giá trị các thửa số 555a và thửa đất 553 (diện tích hai thửa đất là 2.298,23m²) đều thuộc tờ bản đồ 22, tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện G cho bà Nguyễn Thị K là 2.298,23 m² x 483.206 đồng/m² = 1.110.518.525 đồng, tính tròn 1.110.518.000 đồng (một tỷ một trăm mười triệu, năm trăm mười tám nghìn đồng).

5. Buộc bà Nguyễn Thị T4, chị Nguyễn Cẩm H và anh Nguyễn Khắc H1 và chị Võ Thị Q phải giao trả giá trị thửa đất số 554, thuộc tờ bản đồ 22, tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện G cho bà Nguyễn Thị K là 868m² x 483.206 đồng/m² = 419.422.808 đ, tính tròn 419.423.000 đồng (bốn trăm mười chín triệu, bốn trăm hai mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định giá tài sản là 1.535.000 đồng theo biên bản thanh lý hợp đồng ngày 03/5/2012 của Công ty cổ phần B và chi phí giám định 2.340.000 đồng. Buộc ông Nguyễn Văn L vợ Bùi Kim P, bà Nguyễn Thị T4, chị Nguyễn Cẩm H và anh Nguyễn Khắc H1 và chị Võ Thị Q phải chịu toàn bộ chi phí nêu trên. Do phía bà K đã tạm nộp chi phí xong, nên buộc ông Nguyễn Văn L vợ Bùi Kim P, bà Nguyễn Thị T4, chị Nguyễn Cẩm H và anh Nguyễn Khắc H1 và chị Võ Thị Q có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà K toàn bộ chi phí nêu trên.

Chi phí khai thác hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 250.000 đồng, bà K tự nguyện nộp và đã nộp xong.

7. Về án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của ông Đ gồm: Ông Nguyễn Văn L vợ Bùi Kim P, bà Nguyễn Thị T4, chị Nguyễn Cẩm H và anh Nguyễn Khắc H1 và chị Võ Thị Q phải chịu án phí dân sự không giá ngạch 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng).

Nguyên đơn bà K không phải chịu nộp tiền án phí. Hoàn trả cho bà K số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 2.300.000 đồng theo biên lai thu số 01610 ngày 10/11/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Anh H1 phải chịu nộp tiền án phí phúc thẩm 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm anh H1 đã nộp theo biên lai thu số 0008276 ngày 30/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện Giồng Riềng;
- CCTHADS huyện Giồng Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Lâm Sơn

Thẩm phán

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

L2

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND Tp. Rạch Giá;
- CCTHADS Tp. Rạch Giá;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Lâm Sơn

	HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM	
Thẩm phán	Thẩm phán	Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Lâm S